

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý I năm 2020



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | 5 - 20 |

3307
CÔM
CỔ P
TY
C-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 286.482.585.316 | 399.081.592.654 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.01 | 3.459.333.734 | 10.302.795.520 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.459.333.734 | 10.302.795.520 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | | 168.998.766.072 | 198.466.025.846 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 66.670.941.009 | 118.151.995.614 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 52.748.200.739 | 20.783.449.152 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 49.493.054.144 | 59.444.010.900 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | 86.570.180 | 86.570.180 |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.06 | 107.892.013.763 | 188.298.989.180 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 108.717.828.008 | 189.124.803.425 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (825.814.245) | (825.814.245) |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 6.132.471.747 | 2.013.782.108 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07a | 6.084.916.264 | 2.013.782.108 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14b | 47.555.483 | - |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 564.839.531.540 | 546.742.575.059 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 32.131.585.499 | 32.131.585.499 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 32.131.585.499 | 32.131.585.499 |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 97.571.749.880 | 98.341.952.958 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 13.172.457.965 | 13.919.419.377 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29.377.811.336 | 29.235.442.245 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.205.353.371) | (15.316.022.868) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 84.399.291.915 | 84.422.533.581 |
| - Nguyên giá | 228 | | 84.815.124.623 | 84.815.124.623 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (415.832.708) | (392.591.042) |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | - | 849.376.363 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | - | 849.376.363 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | | 431.180.000.000 | 411.180.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.11 | 431.180.000.000 | 411.180.000.000 |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 3.956.196.161 | 4.239.660.239 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07b | 3.956.196.161 | 4.239.660.239 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 851.322.116.856 | 945.824.167.713 |

975

IG T

PH

AU

P.H

1

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 355.492.920.351 | 451.312.564.297 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 355.492.920.351 | 451.312.564.297 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 15.374.540.760 | 10.966.231.648 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 53.917.694.807 | 12.674.242.267 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 15.365.191.277 | 6.240.643.001 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.840.720.470 | 7.208.461.323 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 862.697.536 | 2.292.869.706 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 6.216.520.795 | 6.681.527.992 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 258.439.930.442 | 402.574.124.096 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 2.475.624.264 | 2.674.464.264 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.19 | 495.829.196.505 | 494.511.603.416 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 495.829.196.505 | 494.511.603.416 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 455.399.680.000 | 455.399.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 455.399.680.000 | 455.399.680.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.152.481.800 | 3.152.481.800 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 37.277.034.705 | 35.959.441.616 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 35.959.441.616 | 3.933.585.996 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.317.593.089 | 32.025.855.620 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 851.322.116.856 | 945.824.167.713 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 432.775.082.503 | 751.386.408.319 | 432.775.082.503 | 751.386.408.319 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | 563.036.000 | - | 563.036.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 432.775.082.503 | 750.823.372.319 | 432.775.082.503 | 750.823.372.319 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 401.620.115.854 | 696.259.689.214 | 401.620.115.854 | 696.259.689.214 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 31.154.966.649 | 54.563.683.105 | 31.154.966.649 | 54.563.683.105 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 3.801.685 | 9.436.712 | 3.801.685 | 9.436.712 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 18.116.785.482 | 25.719.138.924 | 18.116.785.482 | 25.719.138.924 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 5.809.374.664 | 7.864.334.214 | 5.809.374.664 | 7.864.334.214 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.257.713.171 | 14.544.961.569 | 1.257.713.171 | 14.544.961.569 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 427.292.637 | 6.308.021.472 | 427.292.637 | 6.308.021.472 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 38.014.447 | 999.899.421 | 38.014.447 | 999.899.421 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 389.278.190 | 5.308.122.051 | 389.278.190 | 5.308.122.051 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.646.991.361 | 19.853.083.620 | 1.646.991.361 | 19.853.083.620 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 329.398.272 | 1.247.398.724 | 329.398.272 | 1.247.398.724 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.317.593.089 | 18.605.684.896 | 1.317.593.089 | 18.605.684.896 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.646.991.361 | 19.853.083.620 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.028.385.049 | 923.194.027 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 32.419.980 | 401.832.671 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 8.682.691.407 | 27.622.795.428 |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 29.419.704.291 | 32.454.907.681 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | 80.406.975.417 | (13.425.359.451) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 48.183.991.436 | (4.053.706.099) |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | (3.774.715.533) | (328.295.885) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.974.895.017) | (6.444.685.110) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (198.840.000) | (343.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 156.744.912.001 | 35.481.756.564 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (139.800.000) | (3.391.253.637) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 681.818.182 | 1.391.818.181 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (20.000.000.000) | (199.500.000.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.801.685 | 9.436.712 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19.454.180.133) | (201.489.998.744) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 216.000.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 267.216.777.357 | 584.196.610.459 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (411.350.971.011) | (640.119.777.982) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (144.134.193.654) | 160.076.832.477 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (6.843.461.786) | (5.931.409.703) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 10.302.795.520 | 21.475.060.460 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3.459.333.734 | 15.543.650.757 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSDC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 455.399.680.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/3/2020: 455.399.680.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|-----------------------|---------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ | Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM | Thương mại và dịch vụ | 98,53% | 98,53% |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang | Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Thương mại và dịch vụ | 73,00% | 73,00% |
| - Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh | số 18 Cộng Hòa, phường 4, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại và dịch vụ | 96,52% | 96,52% |
| - Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu | Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Thương mại và dịch vụ | 95,00% | 95,00% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm | 02 - 05 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 386.813.334 | 756.642.613 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.072.520.400 | 9.546.152.907 |
| Cộng | 3.459.333.734 | 10.302.795.520 |
| 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng) | 56.299.126.105 | 107.822.634.385 |
| - Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan) | 3.249.705.166 | 3.200.766.166 |
| - Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang (bên liên quan) | 7.122.109.738 | 7.128.595.063 |
| Cộng | 66.670.941.009 | 118.151.995.614 |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Minh Long | 491.984.099 | 544.385.099 |
| - Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ (bên liên quan) | 13.004.849.334 | 13.004.849.334 |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 38.603.689.693 | 6.661.946.934 |
| - Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác | 647.677.613 | 572.267.785 |
| Cộng | 52.748.200.739 | 20.783.449.152 |
| 4. Phải thu khác | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam | 22.319.220.506 | 26.591.945.118 |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long | 5.320.000.000 | 5.320.000.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long | 4.732.073.614 | 4.732.073.614 |
| - Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty TNHH Nước giải khát Ngọc Việt | 2.500.000.000 | - |
| - Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Easy Car | 1.996.790.000 | 1.046.790.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty TNHH New City Rental | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Daf Group | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 303.773.404 | 8.803.773.404 |
| - Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh (bên liên quan) | - | 1.909.676.971 |
| - Phải thu khác các công ty (bên liên quan): | | |
| + Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang | 1.830.215.524 | 1.830.215.524 |
| + Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ | 2.122.192.577 | 2.123.213.636 |
| - Các khoản tạm ứng | 1.565.773.789 | 939.028.345 |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác | 95.334.560 | 295.334.560 |
| - Các khoản phải thu khác | 1.407.680.170 | 551.959.728 |
| Cộng | 49.493.054.144 | 59.444.010.900 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | 28.034.102.400 | 28.034.102.400 |
| - Ký quỹ dài hạn khác | 4.097.483.099 | 4.097.483.099 |
| Cộng | 32.131.585.499 | 32.131.585.499 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng |
| - Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh | 63.769.810 | - | 63.769.810 | - |
| - Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa | 22.800.370 | - | 22.800.370 | - |
| Cộng | 86.570.180 | - | 86.570.180 | - |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Công cụ dụng cụ | 3.842.601 | - | 103.762.064 | - |
| - Chi phí sản xuất dở dang | 3.579.445.910 | - | 3.488.447.734 | - |
| - Hàng hóa (6.1) | 105.134.539.497 | (825.814.245) | 185.532.593.627 | (825.814.245) |
| Cộng | 108.717.828.008 | (825.814.245) | 189.124.803.425 | (825.814.245) |

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

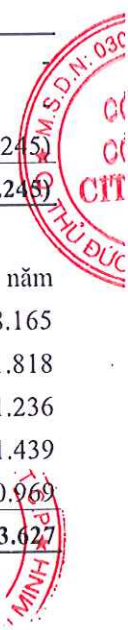
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Xe mới các loại | 83.165.531.812 | 162.321.518.165 |
| Xe cũ các loại | 681.818.181 | 418.181.818 |
| Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh | 11.700.011.947 | 13.599.101.236 |
| Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu | 3.709.819.697 | 3.930.571.439 |
| Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa | 5.877.357.860 | 5.263.220.969 |
| Cộng | 105.134.539.497 | 185.532.593.627 |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | |
|-----------------|---------------|
| - Số dư đầu năm | (825.814.245) |
| - Số dư cuối kỳ | (825.814.245) |

7. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 333.473.394 | 340.744.240 |
| - Vật tư sơn chờ kết chuyển | 479.948.767 | 443.933.550 |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển | 5.271.494.103 | 1.229.104.318 |
| Cộng | 6.084.916.264 | 2.013.782.108 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 203.820.113 | 297.024.159 |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển | 3.752.376.048 | 3.942.636.080 |
| Cộng | 3.956.196.161 | 4.239.660.239 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8.539.688.456 | - | - | 8.539.688.456 |
| Máy móc, thiết bị | 6.789.361.868 | - | - | 6.789.361.868 |
| Phương tiện vận tải | 13.375.727.449 | 976.221.818 | 833.852.727 | 13.518.096.540 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 530.664.472 | - | - | 530.664.472 |
| Cộng | 29.235.442.245 | 976.221.818 | 833.852.727 | 29.377.811.336 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7.373.463.437 | 157.082.406 | - | 7.530.545.843 |
| Máy móc, thiết bị | 4.542.371.822 | 263.141.797 | - | 4.805.513.619 |
| Phương tiện vận tải | 2.921.998.154 | 572.910.997 | 115.812.880 | 3.379.096.271 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 478.189.455 | 12.008.183 | - | 490.197.638 |
| Cộng | 15.316.022.868 | 1.005.143.383 | 115.812.880 | 16.205.353.371 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 1.166.225.019 | | | 1.009.142.613 |
| Máy móc, thiết bị | 2.246.990.046 | | | 1.983.848.249 |
| Phương tiện vận tải | 10.453.729.295 | | | 10.139.000.269 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 52.475.017 | | | 40.466.834 |
| Cộng | 13.919.419.377 | | | 13.172.457.965 |

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.462.552.818 đồng.

| 9. Tài sản cố định vô hình | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|----------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 84.022.474.623 | - | - | 84.022.474.623 |
| Phần mềm | 792.650.000 | - | - | 792.650.000 |
| Cộng | 84.815.124.623 | - | - | 84.815.124.623 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Phần mềm | 392.591.042 | 23.241.666 | - | 415.832.708 |
| Cộng | 392.591.042 | 23.241.666 | - | 415.832.708 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Quyền sử dụng đất | 84.022.474.623 | | | 84.022.474.623 |
| Phần mềm | 400.058.958 | | | 376.817.292 |
| Cộng | 84.422.533.581 | | | 84.399.291.915 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|--------------------|
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua sắm tài sản cố định | - | 836.421.818 |
| - Chi phí khác | - | 12.954.545 |
| Cộng | - | 849.376.363 |

11. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---------------|-------------|----------------|----------|-------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | ngàn VND | ngàn VND | ngàn VND | ngàn VND | ngàn VND | ngàn VND |
| - Công ty con | 431.180.000 | 431.180.000 | - | 411.180.000 | 411.180.000 | - |

| Đầu tư vào công ty con | Số cổ phần đăng ký năm giữ | Tỷ lệ vốn góp đăng ký | Vốn thực góp đến cuối quý này |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Tên công ty | | | |
| - Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ | 6.700.000 | 98,53% | 67.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang | 3.650.000 | 73,00% | 36.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh | 22.200.000 | 96,52% | 327.680.000.000 |
| - Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu | 5.700.000 | 95,00% | - |
| Cộng | | | 431.180.000.000 |

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH Ford Việt Nam | 10.850.215.328 | 10.850.215.328 | 5.429.495.858 | 5.429.495.858 |
| - Công ty TNHH Minh Long | 1.315.441.509 | 1.315.441.509 | 2.152.100.691 | 2.152.100.691 |
| - Công ty CP ô tô Nha Trang | 150.200.311 | 150.200.311 | 150.200.311 | 150.200.311 |
| - Các đối tượng khác | 3.058.683.612 | 3.058.683.612 | 3.234.434.788 | 3.234.434.788 |
| Cộng | 15.374.540.760 | 15.374.540.760 | 10.966.231.648 | 10.966.231.648 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công Ty CP Tập Đoàn Tân Thành Đô | 49.634.336.650 | 970.866.650 |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng) | 4.283.358.157 | 11.703.375.617 |
| Cộng | 53.917.694.807 | 12.674.242.267 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a) Phải nộp | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | - Thuế GTGT phải nộp | 582.611.726 | 42.633.565.284 | 34.012.744.678 |
| - Thuế TNDN | 5.501.807.644 | 329.398.272 | - | 5.831.205.916 |
| - Thuế TNCN | 156.223.631 | 329.736.207 | 155.406.809 | 330.553.029 |
| - Thuế khác | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Cộng | 6.240.643.001 | 43.299.699.763 | 34.175.151.487 | 15.365.191.277 |
| b) Phải thu | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số cuối kỳ |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ | - | 548.132.228 | 500.576.745 | 47.555.483 |
| Cộng | - | 548.132.228 | 500.576.745 | 47.555.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam | 161.699.500 | 804.006.082 |
| - Chi phí phải trả khác | 700.998.036 | 1.488.863.624 |
| Cộng | 862.697.536 | 2.292.869.706 |

| 16. Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh | 414.701.606 | 414.701.606 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa | 54.008.523 | 54.008.523 |
| - Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng | - | 1.848.500.000 |
| - Phải trả Ông Trần Trung Chánh | 1.637.323.029 | - |
| - Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến | 2.279.859.997 | 2.279.859.997 |
| - Phải trả Ông Trần Ngọc Dân | 676.950.000 | 901.800.000 |
| - Phải trả cổ tức | 9.065.000 | 9.065.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 1.144.612.640 | 1.173.592.866 |
| Cộng | 6.216.520.795 | 6.681.527.992 |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | | | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | Số đầu năm | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ |
| - NH Xuất nhập khẩu (17.1) | 32.300.704.000 | 30.131.648.000 | 38.758.320.000 | 23.674.032.000 |
| - NH Bảo Việt (17.2) | 52.306.144.000 | 38.515.940.000 | 53.206.144.000 | 37.615.940.000 |
| - NH An Bình (17.3) | 106.370.224.000 | 31.187.040.000 | 106.740.224.000 | 30.817.040.000 |
| - NH Đầu tư và Phát triển (17.4) | 182.934.945.051 | 102.323.916.357 | 162.561.310.466 | 122.697.550.942 |
| - NH Quốc tế (17.5) | 23.981.932.500 | 65.058.233.000 | 45.404.798.000 | 43.635.367.500 |
| - NH Hàng hải | 4.680.174.545 | - | 4.680.174.545 | - |
| Cộng | 402.574.124.096 | 267.216.777.357 | 411.350.971.011 | 258.439.930.442 |

(17.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 1007-LAV-190014952 ngày 27/02/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(17.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0140/2019/HĐTD1/BVB03 ngày 05/3/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.19.HĐTC.HCM ngày 05/3/2019 bao gồm:

- Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;
- Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019;
- Hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%;
- Hàng hóa là xe ô tô hiện hữu nhãn hiệu Ford mới 100%.

(17.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/11402179/HDTD ngày 25/10/2019 và sửa đổi bổ sung số 01/2019/11402179/HDTD-SĐBS01 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc bất động sản hoặc tiền gửi.

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0015-HĐTD.VIB880.19 ngày 22/4/2019 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.674.464.264 | 3.170.114.264 |
| Giảm do chi quỹ | (198.840.000) | (343.900.000) |
| Số dư cuối kỳ | 2.475.624.264 | 2.826.214.264 |

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | 01/01/2019 | Tăng | Giảm | 31/3/2019 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 180.000.000.000 | 216.000.000.000 | - | 396.000.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 7.552.481.800 | - | - | 7.552.481.800 |
| - LNST chưa phân phối | 46.500.841.780 | 18.605.684.896 | - | 65.106.526.676 |
| Cộng | 234.053.323.580 | 234.605.684.896 | - | 468.659.008.476 |
| | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/3/2020 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 455.399.680.000 | - | - | 455.399.680.000 |
| - Quỹ Đầu tư phát triển | 3.152.481.800 | - | - | 3.152.481.800 |
| - LNST chưa phân phối | 35.959.441.616 | 1.317.593.089 | - | 37.277.034.705 |
| Cộng | 494.511.603.416 | 1.317.593.089 | - | 495.829.196.505 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 1 năm 2019 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 35.959.441.616 | 46.500.841.780 |
| - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ | 1.317.593.089 | 18.605.684.896 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ | 37.277.034.705 | 65.106.526.676 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.539.968 | 45.539.968 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 45.539.968 | 45.539.968 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 45.539.968 | 45.539.968 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.539.968 | 45.539.968 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 45.539.968 | 45.539.968 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

| 20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 5.356.110.813 | 5.356.110.813 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 396.993.714.349 | 717.022.720.971 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.781.368.154 | 34.363.687.348 |
| Cộng | 432.775.082.503 | 751.386.408.319 |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 563.036.000 |
| Cộng doanh thu thuần | 432.775.082.503 | 750.823.372.319 |
| Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán xe | 389.247.512.723 | 696.120.051.507 |
| Doanh thu bán phụ tùng | 7.746.201.626 | 20.339.633.464 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.259.699.365 | 33.392.849.095 |
| Doanh thu khác | 9.521.668.789 | 970.838.253 |
| Cộng | 432.775.082.503 | 750.823.372.319 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Công ty CP Ô tô Phú Mỹ | 3.095.762.727 | 15.131.557.998 |
| - Công ty CP Ô tô Nha Trang | 6.145.000 | 7.011.333.091 |
| Cộng | 3.101.907.727 | 22.142.891.089 |
| 2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Giá vốn xe đã bán | 381.109.434.869 | 657.352.096.174 |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán | 4.038.740.251 | 15.669.116.809 |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | 16.471.940.734 | 23.238.476.231 |
| Cộng | 401.620.115.854 | 696.259.689.214 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.801.685 | 9.436.712 |
| Cộng | 3.801.685 | 9.436.712 |
| 4. Chi phí hoạt động tài chính | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Chi phí lãi vay | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 |
| Cộng | 5.974.895.017 | 6.444.685.110 |
| 5. Chi phí bán hàng | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Chi phí nhân viên | 8.031.073.522 | 11.026.358.038 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 624.619.154 | 539.391.802 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 799.301.370 | 2.060.479.623 |
| - Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng | 4.783.817.863 | 7.723.643.144 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.877.973.573 | 4.369.266.317 |
| Cộng | 18.116.785.482 | 25.719.138.924 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.574.549.283 | 3.282.174.405 |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 312.124.973 | 115.467.915 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 397.015.898 | 391.452.224 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.621.165.585 | 3.286.920.388 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 904.518.925 | 788.319.282 |
| Cộng | 5.809.374.664 | 7.864.334.214 |
| 7. Thu nhập khác | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam | 336.300.000 | 1.923.500.000 |
| - Hỗ trợ chi phí hoạt động | - | 4.305.055.379 |
| - Thu nhập khác | 90.992.637 | 79.466.093 |
| Cộng | 427.292.637 | 6.308.021.472 |
| 8. Chi phí khác | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định | 36.221.665 | 411.269.383 |
| - Chi phí phạt thuế, thuế truy thu | - | 567.040.168 |
| - Chi phí khác | 1.792.782 | 21.589.870 |
| Cộng | 38.014.447 | 999.899.421 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.646.991.361 | 19.853.083.620 |
| Trừ/Cộng: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này | - | (13.616.090.000) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 1.646.991.361 | 6.236.993.620 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này | 329.398.272 | 1.247.398.724 |
| Chi phí/(hoàn nhập chi phí) thuế TNDN hiện hành | 329.398.272 | 1.247.398.724 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Quý I năm 2020 | Quý I năm 2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 401.620.115.854 | 695.447.327.215 |
| - Chi phí nhân công | 10.605.622.805 | 15.120.894.442 |
| - Chi phí khấu hao | 1.028.385.049 | 923.194.027 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.420.466.955 | 5.347.400.011 |
| - Chi phí khác | 9.871.685.337 | 13.004.346.657 |
| Cộng | 425.546.276.000 | 729.843.162.352 |

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|---------------------------|--------------|-------------------------|----------------|
| Công ty CP ô tô Phú Mỹ | Công ty con | Bán hàng hóa | 3.095.762.727 |
| | | Thu từ hỗ trợ hoạt động | 251.808.219 |
| | | Mua hàng hóa | 555.454.545 |
| Công ty CP ô tô Nha Trang | Công ty con | Bán hàng hóa | 6.145.000 |
| | | Mua hàng hóa | - |
| | | Góp vốn | 20.000.000.000 |

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|----------------------------|-------------------|----------|-----------------|
| Công ty CP ô tô Phú Mỹ | Công ty con | Phải thu | 18.376.747.077 |
| Công ty CP ô tô Nha Trang | Công ty con | Phải thu | 8.952.325.265 |
| | | Phải trả | (150.200.311) |
| Ông Trần Ngọc Dân | Chủ tịch HĐQT | Phải trả | (676.950.000) |
| Ông Trần Trung Chánh | Tổng Giám đốc | Phải trả | (1.637.323.029) |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Phải trả | (2.279.859.997) |

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Phú

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2020

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc